

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ THI CHÍNH THỨC**KÌ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2011**

Môn thi: VẬT LÝ – Giáo dục trung học phổ thông

Thời gian làm bài 60 phút

Mã đề: 642

Cho biết: hằng số Plăng $h = 6,625.10^{-34}$ J.s; tốc độ ánh sáng trong chân không $c = 3.10^8$ m/s; khối lượng electron $m_e = 9,1.10^{-31}$ kg; $1 \text{ eV} = 1,6.10^{-19}$ J.

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (32 câu, từ câu 1 đến câu 32)

Câu 1: Rôto của máy phát điện xoay chiều một pha là nam châm có bốn cặp cực (4 cực nam và cực bắc). Khi rôto quay với tốc độ 900 vòng/phút thì suất điện động do máy tạo ra có tần số là

- (A) 60 Hz. B. 100 Hz. C. 120 Hz. D. 50 Hz.

Giải:

$$f = \frac{n.p}{60} = \frac{4.900}{60} = 60(\text{Hz})$$

Câu 2: Ở mặt nước, có hai nguồn kết hợp A, B dao động theo phương thẳng đứng với phương trình $u_A = u_B = 2\cos 20\pi t$ (mm). Tốc độ truyền sóng là 30 cm/s. Coi biên độ sóng không đổi khi sóng truyền đi. Phần tử M ở mặt nước cách hai nguồn lần lượt là 10,5 cm và 13,5 cm có biên độ dao động là

- (A) 4 mm. B. 2 mm. C. 1 mm. D. 0 mm.

Giải:

$$\text{Ta có: } f = \frac{\omega}{2\pi} = 10(\text{Hz})$$

$$\lambda = \frac{v}{f} = \frac{30}{10} = 3(\text{cm} / \text{s})$$

$$\text{Vì 2 nguồn A, B giống nhau nên } a_M = 2a \left| \cos \pi \left(\frac{d_2 - d_1}{\lambda} \right) \right| = 2.2. \left| \cos \pi \left(\frac{13,5 - 10,5}{3} \right) \right| = 2.2. |-1| = 4(\text{mm})$$

Câu 3: Khi một hạt nhân $^{235}_{92}\text{U}$ bị phân hạch thì tỏa ra năng lượng 200 MeV. Cho số A-vô-ga-đrô $N_A = 6,02.10^{23} \text{ mol}^{-1}$.

Nếu 1 g $^{235}_{92}\text{U}$ bị phân hạch hoàn toàn thì năng lượng tỏa ra xấp xỉ bằng

- A. $5,1.10^{16}$ J. (B) $8,2.10^{10}$ J. C. $5,1.10^{10}$ J. D. $8,2.10^{16}$ J.

Giải:

$$\text{Số hạt nhân } ^{235}_{92}\text{U} \text{ trong 1g } ^{235}_{92}\text{U} \text{ là: } N = N_A \cdot \frac{m}{A} = 6,02.10^{23} \cdot \frac{1}{235} = 2,56.10^{21}(\text{hat})$$

Năng lượng khi 1g $^{235}_{92}\text{U}$ phân hạch tỏa ra là:

$$E = N.200 = 2,56.10^{21}.200 = 5,12.10^{23}(\text{MeV}) = 5,12.10^{23}.1,6.10^{-19}(\text{J}) = 8,2.10^{10}(\text{J})$$

Câu 4: Hạt nhân có độ hụt khối càng lớn thì có

- (A) năng lượng liên kết càng lớn. B. năng lượng liên kết càng nhỏ.
C. năng lượng liên kết càng lớn. D. năng lượng liên kết càng nhỏ.

Giải:

$$W_{lk} = \Delta m.c^2 \Rightarrow \Delta m \text{ lớn thì } W_{lk} \text{ lớn.}$$

Câu 5: Con lắc lò xo gồm vật nhỏ có khối lượng 200 g và lò xo nhẹ có độ cứng 80 N/m. Con lắc dao động điều hòa theo phương ngang với biên độ 4 cm. Độ lớn vận tốc của vật ở vị trí cân bằng là

- A. 100 cm/s. B. 40 cm/s. (C) 80 cm/s. D. 60 cm/s.

Giải:

$$v_{cb} = v_{max} = \omega.A = \sqrt{\frac{K}{m}}.A = \sqrt{\frac{80}{0,2}}.4 = 80(\text{cm} / \text{s})$$

Câu 6: Biết công thoát của electron khỏi một kim loại là 4,14 eV. Giới hạn quang điện của kim loại đó là

- A. 0,50 μm . B. 0,26 μm . (C) 0,30 μm . D. 0,35 μm .

Giải:

$$\lambda_0 = \frac{hc}{A} = \frac{6,625.10^{-34}.3.10^8}{4,14.1,6.10^{-19}} = 3(\mu\text{m})$$

Câu 7: Con lắc lò xo gồm vật nhỏ khối lượng 100g gắn với một lò xo nhẹ. Con lắc dao động điều hòa theo phương ngang với phương trình $x = 10\cos 10\pi t$ (cm). Mốc thế năng ở vị trí cân bằng. Lấy $\pi^2 = 10$. Cơ năng của con lắc bằng

A. 0,10 J.

B. 0,05 J.

C. 1,00 J.

☒ D. 0,50 J.Giải:

Cơ năng của con lắc:

$$W = \frac{1}{2} m \omega^2 A^2 = \frac{1}{2} \cdot 0,1 \cdot (10\pi)^2 \cdot 0,1^2 = 0,5(J)$$

Câu 8: Theo thuyết lượng tử ánh sáng của Anh-xtanh, photon ứng với mỗi ánh sáng đơn sắc có năng lượng càng lớn nếu ánh sáng đơn sắc đó có

☒ A. tần số càng lớn.

B. tốc độ truyền càng lớn.

C. bước sóng càng lớn.

D. chu kì càng lớn.

Năng lượng của photon: $\varepsilon = h \cdot f \Rightarrow \varepsilon$ lớn khi f lớn.

Câu 9: Đặt điện áp xoay chiều $u = 200\sqrt{2} \cos 100\pi t$ (V) vào hai đầu một đoạn mạch AB gồm điện trở thuần 100Ω , cuộn cảm thuần và tụ điện mắc nối tiếp. Khi đó, điện áp hai đầu tụ điện là $u_c = 100\sqrt{2} \cos(100\pi t - \frac{\pi}{2})$ (V). Công suất tiêu thụ của đoạn mạch AB bằng

A. 200 W.

B. 100 W.

☒ C. 400 W.

D. 300 W.

Giải:

Vì $\varphi_{uc} = -\frac{\pi}{2} \Rightarrow \varphi_i = 0 \equiv \varphi_u \Rightarrow$ trong mạch xảy ra cộng hưởng. $U = U_0 / \sqrt{2} = 200(V)$

$$\text{Vậy: } P = P_{\max} = \frac{U^2}{R} = \frac{200^2}{100} = 400(W)$$

Câu 10: Cho hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình lần lượt là: $x_1 = A_1 \cos \omega t$ và $x_2 = A_2 \cos(\omega t + \frac{\pi}{2})$.

Biên độ dao động tổng hợp của hai động này là

A. $A = |A_1 - A_2|$.☒ B. $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2}$.C. $A = A_1 + A_2$.D. $A = \sqrt{|A_1^2 - A_2^2|}$.Giải:

Vì 2 dao động vuông pha nên: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2}$

Câu 11: Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, người ta dùng ánh sáng đơn sắc có bước sóng 600 nm, khoảng cách giữa hai khe là 1,5mm, khoảng cách từ mặt phẳng chứa hai khe đến màn quan sát là 3 m. Trên màn, khoảng cách giữa hai vân sáng bậc 5 ở hai phía của vân sáng trung tâm là

A. 9,6 mm.

B. 24,0 mm.

C. 6,0 mm.

☒ D. 12,0 mm.Giải:

Khoảng cách giữa 2 vân bậc 5 ở 2 phía vân trung tâm bằng: $10i = 10 \cdot \frac{\lambda \cdot D}{a} = 10 \cdot \frac{600 \cdot 10^{-9} \cdot 3}{1,5 \cdot 10^{-3}} = 0,012(m) = 12(mm)$

Câu 12: Sóng truyền trên một sợi dây có một đầu cố định, một đầu tự do. Muốn có sóng dừng trên dây thì chiều dài của sợi dây phải bằng

A. một số chẵn lần một phần tư bước sóng.

B. một số lẻ lần nửa bước sóng.

C. một số nguyên lần bước sóng.

☒ D. một số lẻ lần một phần tư bước sóng.Giải:

Điều kiện để có sóng dừng với 1 đầu cố định, 1 đầu tự do: $l = (2k + 1) \frac{\lambda}{4} \Rightarrow$ đáp án D

Câu 13: Khi nghiên cứu quang phổ của các chất, chất nào dưới đây khi bị nung nóng đến nhiệt độ cao thì **không** phát ra quang phổ liên tục?

A. Chất khí ở áp suất lớn.

☒ B. Chất khí ở áp suất thấp.

C. Chất lỏng.

D. Chất rắn.

Giải:

Chất khí ở áp suất ở thấp bị nung nóng phát ra quang phổ vạch \Rightarrow câu B sai.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về đoạn mạch điện xoay chiều chỉ có tụ điện?

A. Hệ số công suất của đoạn mạch bằng không.

☒ B. Công suất tiêu thụ của đoạn mạch là khác không.

C. Tần số góc của dòng điện càng lớn thì dung kháng của đoạn mạch càng nhỏ.

D. Điện áp giữa hai bản tụ điện trễ pha $\frac{\pi}{2}$ so với cường độ dòng điện qua đoạn mạch.

Giải:

A, C, D đúng vậy B sai.

Câu 15: Tại cùng một nơi trên Trái Đất, con lắc đơn có chiều dài ℓ dao động điều hòa với chu kì 2 s, con lắc đơn có chiều dài 2ℓ dao động điều hòa với chu kì là

A. 2 s.

(B.) $2\sqrt{2}$ s.

C. $\sqrt{2}$ s.

D. 4 s.

Giải:

$$T = 2\pi\sqrt{\frac{\ell}{g}}$$

$$T' = 2\pi\sqrt{\frac{\ell'}{g}} = 2\pi\sqrt{\frac{2\ell}{g}} = \sqrt{2} \cdot 2\pi\sqrt{\frac{\ell}{g}} = T \cdot \sqrt{2} = 2\sqrt{2}$$

Câu 16: Đặt điện áp xoay chiều $u = U_0 \cos 100\pi t$ (V) vào hai đầu đoạn mạch AB mắc nối tiếp gồm điện trở thuần 100Ω , tụ điện có điện dung $\frac{10^{-4}}{\pi}$ F và cuộn cảm thuần có độ tự cảm thay đổi được. Để điện áp hai đầu điện trở trễ pha $\frac{\pi}{4}$ so với điện áp hai đầu đoạn mạch AB thì độ tự cảm của cuộn cảm bằng.

A. $\frac{1}{5\pi}$ H.

B. $\frac{10^{-2}}{2\pi}$ H.

C. $\frac{1}{2\pi}$ H.

(D.) $\frac{2}{\pi}$ H.

Giải:

Điện áp giữa 2 đầu điện trở cùng pha với cường độ dòng điện giữa 2 đầu đoạn mạch $\Rightarrow i$ giữa 2 đầu đoạn mạch trễ pha $\frac{\pi}{4}$ so với $u \Rightarrow \varphi = \frac{\pi}{4}$.

$$\text{Ta có: } Z_C = \frac{1}{\omega C} = 100(\Omega)$$

$$\text{Mà: } \tan \varphi = \frac{Z_L - Z_C}{R} \Rightarrow Z_L = R \cdot \tan \varphi + Z_C = 100 \cdot \tan\left(\frac{\pi}{4}\right) + 100 = 200(\Omega)$$

$$Z_L = L \cdot \omega \Rightarrow L = \frac{Z_L}{\omega} = \frac{200}{100\pi} = \frac{2}{\pi} (H)$$

Câu 17: Hiện tượng nhiễu xạ và giao thoa ánh sáng chứng tỏ ánh sáng

A. có tính chất hạt.

B. là sóng dọc.

(C.) có tính chất sóng.

D. luôn truyền thẳng.

Câu 18: Khi nói về dao động cơ cưỡng bức, phát biểu nào sau đây là **sai**?

A. Tần số của dao động cưỡng bức bằng tần số của lực cưỡng bức.

B. Biên độ của dao động cưỡng bức phụ thuộc vào biên độ của lực cưỡng bức.

C. Biên độ của dao động cưỡng bức càng lớn khi tần số của lực cưỡng bức càng gần tần số riêng của hệ dao động.

(D.) Tần số của dao động cưỡng bức lớn hơn tần số của lực cưỡng bức.

Câu 19: Một sóng cơ truyền dọc theo trục Ox có phương trình là $u = 5 \cos(6\pi t - \pi x)$ (cm), với t đo bằng s, x đo bằng m. Tốc độ truyền sóng này là

A. 3 m/s.

B. 60 m/s.

(C.) 6 m/s.

D. 30 m/s.

Giải:

$$\text{So sánh với phương trình: } u = A \cos(\omega t - \frac{2\pi x \cdot f}{v}) \text{ ta có: } \pi x = \frac{2\pi x \cdot f}{v} \Rightarrow v = 2f = 2 \cdot \frac{\omega}{2\pi} = 2 \cdot \frac{6\pi}{2\pi} = 2 \cdot 3 = 6 (m/s)$$

Câu 20: Cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp của một máy biến áp lí tưởng có số vòng dây lần lượt là N_1 và N_2 . Biết $N_1 = 10N_2$. Đặt vào hai đầu cuộn sơ cấp một điện áp xoay chiều $u = U_0 \cos \omega t$ thì điện áp hiệu dụng hai đầu cuộn thứ cấp để hở là

A. $\frac{U_0}{20}$.

(B.) $\frac{U_0 \sqrt{2}}{20}$.

C. $\frac{U_0}{10}$.

D. $5\sqrt{2}U_0$.

Giải:

$$\text{Ta có: } \frac{U_1}{U_2} = \frac{N_1}{N_2} \Rightarrow U_2 = \frac{U_1 \cdot N_2}{N_1} = \frac{U_0 \cdot N_2}{10 \cdot N_2} = \frac{U_0 \cdot \sqrt{2}}{20}$$

Câu 21 : Mạch dao động điện từ gồm cuộn cảm thuần có độ tự cảm $\frac{1}{\pi}$ mH và tụ điện có điện dung $\frac{4}{\pi}$ nF. Tần số dao động riêng của mạch là :

- A. $5\pi \cdot 10^5$ Hz B. $2,5 \cdot 10^6$ Hz C. $5\pi \cdot 10^6$ Hz **D. $2,5 \cdot 10^5$ Hz**

Giải:

$$f = \frac{1}{2\pi\sqrt{LC}} = 2,5 \cdot 10^5 \text{ Hz}$$

Câu 22 : Đặt điện áp $u = U_0(100\pi t - \frac{\pi}{6})$ (V) vào hai đầu đoạn mạch có R, L, C mắc nối tiếp thì cường độ dòng điện qua mạch là $i = I_0 \cos(100\pi t + \frac{\pi}{6})$ (A). Hệ số công suất của đoạn mạch bằng :

- A. 0,50** B. 0,71 C. 1,00 D. 0,86

Giải:

$$\varphi = \varphi_u - \varphi_i = -\frac{\pi}{6} - \frac{\pi}{6} = -\frac{\pi}{3}$$

Hệ số công suất: $\cos \varphi = \cos(-\frac{\pi}{3}) = 0,5$

Câu 23 : Sóng điện từ khi truyền từ không khí vào nước thì:

- A. tốc độ truyền sóng và bước sóng đều giảm.**
B. tốc độ truyền sóng giảm, bước sóng tăng.
C. tốc độ truyền sóng tăng, bước sóng giảm.
D. tốc độ truyền sóng và bước sóng đều tăng.

Câu 24 : Trong nguyên tử hydro, với r_0 là bán kính B_0 thì bán kính quỹ đạo dừng của electron không thể là:

- A. $12r_0$** B. $25r_0$ C. $9r_0$ D. $16r_0$

Giải:

Bán kính nguyên tử: $r_n = r_0 \cdot n^2$ với n nguyên, mà không có n^2 nào $= 12 \Rightarrow A$ sai.

Câu 25 : Cường độ dòng điện chạy qua một đoạn mạch có biểu thức $i = 2 \cos 100\pi t$ (A). Cường độ hiệu dụng của dòng điện này là :

- A. $\sqrt{2}$ A** B. $2\sqrt{2}$ A C. 1A D. 2A

Giải:

$$I = \frac{I_0}{\sqrt{2}} = \frac{2}{\sqrt{2}} = \sqrt{2} \text{ (A)}$$

Câu 26 : Cho khối lượng của hạt proton; neutron và hạt nhân đơteri ${}^2_1\text{D}$ lần lượt là 1,0073u ; 1,0087u và 2,0136u. Biết $1\text{u} = 931,5 \text{ MeV}/c^2$. Năng lượng liên kết riêng của hạt nhân đơteri ${}^2_1\text{D}$ là :

- A. 3,06 MeV/nuclôn **B. 1,12 MeV/nuclôn**
C. 2,24 MeV/nuclôn D. 4,48 MeV/nuclôn

Giải:

$$\text{Năng lượng liên kết riêng: } \varepsilon = \frac{W_{lk}}{A} = \frac{[1,0073 + 1,0087 - 2,0136] \cdot 931,5}{2} = 1,12 \text{ (MeV / nuclon)}$$

Câu 27 : Tia X có cùng bản chất với :

- A. tia β^+ B. tia α **C. tia hồng ngoại** D. Tia β^-

Câu 28 : Một chất phóng xạ có hằng số phóng xạ λ . Ở thời điểm ban đầu có N_0 hạt nhân. Số hạt nhân đã bị phân rã sau thời gian t là:

- A. $N_0 e^{-\lambda t}$ B. $N_0(1 - \lambda t)$ C. $N_0(1 - e^{\lambda t})$ **D. $N_0(1 - e^{-\lambda t})$**

Giải:

Số hạt nhân bị phân rã: $\Delta N = N_0 - N_t = N_0(1 - e^{-\lambda t})$

Câu 29 : Một sóng âm truyền trong một môi trường. Biết cường độ âm tại một điểm gấp 100 lần cường độ âm chuẩn của âm đó thì mức cường độ âm tại điểm đó là :

- A. 50dB **B. 20dB** C. 100dB D. 10dB

Giải:

Mức cường độ âm: $L(10) = 10 \lg\left(\frac{I}{I_0}\right) = 10 \lg\left(\frac{100I_0}{I_0}\right) = 20(\text{dB})$

Câu 30 : Con lắc lò xo gồm vật nhỏ gắn với lò xo nhẹ dao động điều hòa theo phương ngang. Lực kéo về tác dụng vào vật luôn

- A. cùng chiều với chiều chuyển động của vật. ☒ B. hướng về vị trí cân bằng.
C. cùng chiều với chiều biến dạng của lò xo. D. hướng về vị trí biên.

Câu 31 : Có bốn bức xạ: ánh sáng nhìn thấy, tia hồng ngoại, tia X và tia γ . Các bức xạ này được sắp xếp theo thứ tự bước sóng tăng dần là :

- A. tia X, ánh sáng nhìn thấy, tia γ , tia hồng ngoại.
B. tia γ , tia X, tia hồng ngoại, ánh sáng nhìn thấy.
☒ C. tia γ , tia X, ánh sáng nhìn thấy, tia hồng ngoại.
D. tia γ , ánh sáng nhìn thấy, tia X, tia hồng ngoại.

Câu 32: Số proton và số neutron trong hạt nhân nguyên tử ${}^{67}_{30}\text{Zn}$ lần lượt là:

- ☒ A. 30 và 37 B. 30 và 67 C. 67 và 30 D. 37 và 30

II. PHẦN RIÊNG – PHẦN TỰ CHỌN [8 câu]

Thí sinh chọn một trong 2 phần

A. Theo chương trình cơ bản (câu 33 đến 40)

Câu 33 : Hạt nào là hạt sơ cấp trong các hạt sau : notrinô (ν), ion Na^+ , hạt nhân ${}^{12}_6\text{C}$, nguyên tử heli?

- A. Hạt nhân ${}^{12}_6\text{C}$ B. Ion Na^+ C. Nguyên tử heli ☒ D. Notrinô (ν)

Câu 34 : Đặt điện áp $u = 100 \cos 100\pi t (\text{V})$ vào hai đầu một cuộn cảm thuần có độ tự cảm $\frac{1}{\pi} \text{H}$. Biểu thức cường độ dòng điện qua cuộn cảm là:

- ☒ A. $i = 2 \cos(100\pi t - \frac{\pi}{2}) (\text{A})$ B. $i = 2\sqrt{2} \cos(100\pi t - \frac{\pi}{2}) (\text{A})$
C. $i = 2\sqrt{2} \cos(100\pi t + \frac{\pi}{2}) (\text{A})$ D. $i = 2 \cos(100\pi t + \frac{\pi}{2}) (\text{A})$

Câu 35: Mạch dao động điện từ LC lí tưởng đang hoạt động. Điện tích của một bản tụ điện

- A. biến thiên theo hàm bậc nhất của thời gian
B. biến thiên theo hàm bậc hai của thời gian
C. không thay đổi theo thời gian
☒ D. biến thiên điều hòa theo thời gian

Câu 36: Trong chân không, ánh sáng tím có bước sóng 0,4 μm . Mỗi photon của ánh sáng này mang năng lượng xấp xỉ bằng

- A. $4,97 \cdot 10^{-31} \text{ J}$ ☒ B. $4,97 \cdot 10^{-19} \text{ J}$ C. $2,49 \cdot 10^{-19} \text{ J}$ D. $2,49 \cdot 10^{-31} \text{ J}$

Giải:

$$\varepsilon = \frac{h \cdot c}{\lambda} = 4,97 \cdot 10^{-19} (\text{J})$$

Câu 37: Một chất điểm dao động điều hòa dọc trục Ox với phương trình $x = 10 \cos 2\pi t (\text{cm})$. Quãng đường đi được của chất điểm trong một chu kì dao động là:

- A. 10 cm B. 30 cm ☒ C. 40 cm D. 20 cm

Giải:

Quãng đường đi được trong 1 chu kì T là $4 \cdot A = 4 \cdot 10 = 40 (\text{cm})$

Câu 38: Cho các chất sau: không khí ở 0°C , không khí ở 25°C , nước và sắt. Sóng âm truyền nhanh nhất trong

- A. không khí ở 25°C B. nước C. không khí ở 0°C ☒ D. sắt

Câu 39: Chiếu một chùm sáng đơn sắc hẹp tới mặt bên của một lăng kính thủy tinh đặt trong không khí. Khi đi qua lăng kính, chùm sáng này

- A. không bị lệch phương truyền B. bị thay đổi tần số
☒ C. không bị tán sắc D. bị đổi màu

Câu 40: Ban đầu có N_0 hạt nhân của một đồng vị phóng xạ. Sau 9 giờ kể từ thời điểm ban đầu, có 87,5% số hạt nhân của đồng vị này đã bị phân rã. Chu kì bán rã của đồng vị này là

- A. 24 giờ ☒ B. 3 giờ C. 30 giờ D. 47 giờ

Giải:

Số lượng hạt nhân còn lại là: $100 - 87,5 = 12,5\% = \frac{1}{8}$

$$\text{Vậy } N_t = \frac{1}{8} N_0 \Leftrightarrow \frac{N_0}{2^{t/T}} = \frac{1}{8} N_0 \Leftrightarrow 2^{t/T} = 8 = 2^3 \Leftrightarrow t/T = 3 \Leftrightarrow \frac{9}{T} = 3 \Rightarrow T = 3 \text{ (giờ)}$$

B. Theo chương trình Nâng cao (8 câu, từ câu 41 đến câu 48)

Câu 41: Một vật rắn quay nhanh dần đều quanh trục cố định từ trạng thái nghỉ. Trong 6 giây đầu, vật quay được một góc 72 rad. Gia tốc góc của vật có độ lớn bằng

- A. 1,2 rad/s² B. 8,0 rad/s² C. 2,0 rad/s² **D. 4,0 rad/s²**

Giải:

$$\varphi = \frac{1}{2} \gamma t^2 \Leftrightarrow \gamma = \frac{2 \cdot \varphi}{t^2} = \frac{2 \cdot 72}{6^2} = 4 \text{ (rad / s}^2\text{)}$$

Câu 42: Theo thuyết tương đối, giữa năng lượng toàn phần E và khối lượng m của một vật có liên hệ là:

- A. $E = mc$ **B. $E = mc^2$** C. $E = m^2 c^2$ D. $E = mc$

Câu 43: Một vật rắn quay đều quanh trục cố định Δ với tốc độ góc 20 rad/s. Biết momen quán tính của vật rắn đối với trục Δ là 3 kg.m². Động năng quay của vật rắn là:

- A. 600 J** B. 60 J C. 30 J D. 1200 J

Giải:

$$W_d = \frac{1}{2} I \omega^2 = \frac{1}{2} \cdot 3 \cdot 20^2 = 600 \text{ (J)}$$

Câu 44: Một cánh quạt trần quay đều quanh trục cố định của nó với tốc độ góc 10 rad/s. Tốc độ dài của một điểm ở cánh quạt cách trục quay 75 cm là:

- A. 75,0 m/s B. 4,7 m/s **C. 7,5 m/s** D. 47,0 m/s

Giải:

$$\text{Vận tốc dài: } v = \omega R = 10 \cdot 0,75 = 7,5 \text{ (m / s)}$$

Câu 45: Một vật rắn quay biến đổi đều quanh một trục cố định xuyên qua vật. Xét điểm M xác định trên vật và không nằm trên trục quay, đại lượng nào của điểm M có độ lớn **không** thay đổi?

- A. Tốc độ dài B. Gia tốc hướng tâm C. Tốc độ góc **D. Gia tốc tiếp tuyến**

Câu 46: Chiều bức xạ có bước sóng 0,18 m vào một tấm kim loại có giới hạn quang điện là 0,30 m. Vận tốc ban đầu cực đại của quang electron là:

- A. $4,85 \cdot 10^6$ m/s B. $4,85 \cdot 10^5$ m/s **C. $9,85 \cdot 10^5$ m/s** D. $9,85 \cdot 10^6$ m/s

Giải:

$$\text{Vận tốc ban đầu cực đại: } v_{0\max} = \sqrt{\frac{2hc(\frac{1}{\lambda} - \frac{1}{\lambda_0})}{m}} = 9,85 \cdot 10^5 \text{ (m / s)}$$

Câu 47: Ban đầu một mẫu chất phóng xạ nguyên chất có độ phóng xạ này là H_0 , biết chu kì bán rã của chất phóng xạ này là T. Sau thời gian 5T kể từ thời điểm ban đầu, độ phóng xạ của chất này là:

- A. $\frac{1}{5} H_0$ B. $\frac{1}{10} H_0$ **C. $\frac{1}{32} H_0$** D. $\frac{1}{16} H_0$

Giải:

$$\text{Độ phóng xạ tại thời điểm } t = 5T: H_t = \frac{H_0}{2^{t/T}} = \frac{H_0}{2^{5T/T}} = \frac{H_0}{2^5} = \frac{H_0}{32}$$

Câu 48: Trong quang phổ vạch phát xạ của nguyên tử hidro, dãy Pa-sen gồm:

- A. Các vạch trong miền hồng ngoại.**
B. Các vạch trong miền ánh sáng nhìn thấy.
C. Các vạch trong miền tử ngoại và một số vạch trong miền ánh sáng nhìn thấy.
D. Các vạch trong miền tử ngoại.